

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-PT

Ngày 17 - 01 - 2025

“Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành

Ông Vũ Văn Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2024/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2024/HNGĐ- ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vinh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2024/QĐ - PT ngày 23 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1, Nguyên đơn: Ông Cao Văn N, sinh năm 1940 (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông N là anh Cao Văn T, sinh năm 1987 (có mặt).
Cùng địa chỉ: Thôn N, xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vinh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 02/8/2023).

2, Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1944 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vinh Phúc.

Đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Trần Văn L, sinh năm 1961 và bà Phùng Thị Thu T, sinh năm 2000. Cùng địa chỉ: Số nhà 32A đường N, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vinh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 02/6/2023), ông L có mặt.

3, Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Cao Thị C, sinh năm 1982 (vắng mặt);
- Chị Cao Thị N, sinh năm 1984 (vắng mặt);
- Chị Cao Thị S, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện theo ủy quyền của chị C, chị N, chị S: Ông Trần Văn L, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số nhà 32A đường N, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản ủy quyền ngày 03/7/2024, ông Lý có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Cao Văn N - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/4/2023 quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Cao Văn N trình bày:

Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị M năm 1964, khi đó không có đăng ký kết hôn, vợ chồng được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới sau đó bà M về làm dâu và chung sống cùng ông và bố mẹ chồng. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận sau phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2007 thì vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Tại bản án số 69/2022/HNGĐ-ST ngày 30/12/2022, Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đã giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị M. Khi giải quyết ly hôn ông không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Quá trình vợ chồng chung sống ông và bà M có tài sản chung là thửa đất số 67, tờ bản đồ 08, diện tích 1625m² (trong đó 200m² đất thổ cư và 1425 m² đất vườn) được Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/10/1999 mang tên hộ ông Cao Văn N. Thửa đất trên được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/4/2019 mang tên hộ ông Cao Văn N, nay là thửa số 47, tờ bản đồ số 17 diện tích 1529,9 m² trong đó 200m² đất ở, và 1329,9m² đất trồng cây lâu năm (diện tích cấp lại thiếu so với diện tích cấp năm 1999 là do sai số đo đạc ông không có ý kiến gì). Thửa đất của gia đình ông chỉ có lối cổng đi vào, phần tiếp giáp đường đi là đất của gia đình ông Sơn Bài, không có tranh chấp gì. Tài sản trên đất có 01 nhà 5 gian cấp 4 lợp ngói xây năm 1977, 03 gian bếp. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ ông để lại cho vợ chồng ông, hiện nay bà M đang quản lý và sử dụng toàn bộ. Ngoài ra còn 01 ao thả cá diện tích khoảng 300m² hiện nay bà M đang quản lý sử dụng, diện tích thửa ao này của bố mẹ tôi để lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến nay ông đề nghị

Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng cho ông và bà M. Khi chia đất ông đề nghị chia cho mỗi người 100m² đất ở còn lại là đất trồng cây lâu năm, ông xin lấy phần đất giáp nhà ông Bộ để bà M lấy phần đất có nhà giáp nhà ông Sơn Bài, tài sản trên đất ai được chia đến đâu thì sử dụng đến đấy, không ai phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản trên đất cho nhau. Đề nghị Tòa án để lỗi đi chung cho cả hai người sau khi chia đất. Đối với thửa ao chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại đơn khởi kiện ông đề nghị chia đôi thửa đất ao, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông rút yêu cầu đối với thửa đất ao, ông không đề nghị chia. Về đất ruộng khi các con lấy chồng ông đã chia cho các con, nay không đề nghị gì về đất ruộng. Đối với giá trị các tài sản hội đồng định giá tài sản huyện Lập Thạch đã định giá ông hoàn toàn nhất trí, không có ý kiến gì.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị M là ông Trần Văn L trình bày: Bà M kết hôn với ông Cao Văn N năm 1964, trong quá trình chung sống vợ chồng có 06 người con là: Cao Thị H, sinh năm 1977; Cao Thị H, sinh năm 1978; Cao Thị H, sinh năm 1981; Cao Thị C, sinh năm 1982; Cao Thị N, sinh năm 1984 và Cao Thị S, sinh năm 1985. Trong thời kỳ hôn nhân hộ gia đình và vợ chồng bà M tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 67, tờ bản đồ 08, diện tích 1625m² (trong đó 200m² đất thổ cư và 1425 m² đất vườn) được Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/10/1999 đứng tên chủ sử dụng hộ ông Cao Văn N. Thửa đất được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1529,9 m² là sai số do đo đạc bà M không có ý kiến gì, thửa đất không có tranh chấp với các hộ liền kề. Đối với diện tích đất ông N đề nghị chia bà M đồng ý theo yêu cầu của ông N, nhưng đề nghị chia tài sản chung cho bà là phần đất có nhà và các công trình mà hiện nay bà M đang sử dụng vì bà M ở trên thửa đất đó từ năm 1964 đến nay, bà M không có nơi ở nào khác. Ông N không ở cùng bà M từ năm 1990 và ở chung cùng bà Vượng từ năm 1995 đến nay. Bà M đề nghị Tòa án xem xét trích công sức tôn tạo cho bà M là 20% diện tích thửa đất. Tổng cộng bà M đề nghị được chia là 70% thửa đất, ông N sử dụng 30% thửa đất. Đối với thửa đất ao tại phiên tòa hôm nay ông N rút yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết bà M hoàn toàn nhất trí. Đối với cây cối và các tài sản trên đất bà M nhất trí ai được chia đất như thế nào thì người đó sử dụng tài sản trên đất không ai phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau. Các tài sản hội đồng định giá bà M nhất trí không có ý kiến gì. Đối với việc đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà V và yêu cầu chia tài sản đối với thửa đất của bà V, bà M rút toàn bộ yêu cầu

không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đại diện theo ủy quyền của chị C, chị N, chị S là ông Trần Văn L nhất trí theo đề nghị của bà M không có ý kiến gì.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2024/HNGĐ- ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Để lối đi chung cho ông Cao Văn N và bà Nguyễn Thị M có diện tích $25,6m^2$ có các chiều cụ thể như sau: cạnh 25-1 dài 4,32m; cạnh 1-2 dài 0,91m; cạnh 2-3 dài 2,40m; cạnh 3-4 dài 3,07m; cạnh 4-5A dài 1,04m; cạnh 5A- 26 dài 3m; cạnh 26 -24 dài 3,17m; cạnh 24-25 dài 4,16m (có sơ đồ kèm theo).

2. Chia cho ông Cao Văn N được sở hữu và sử dụng diện tích đất $704,3m^2$ (trong đó $100m^2$ đất ở; $604,3m^2$ đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 17 địa chỉ thôn N, xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc có các chiều như sau: Cạnh 26-5A dài 3m; cạnh 5A-5 dài 4,97m; cạnh 5-6 dài 4,5m; cạnh 6-7 dài 6,44m; cạnh 7-8 dài 19,14m; cạnh 8-9 dài 1,63m; cạnh 9-10 dài 7,93m; cạnh 10-11 dài 6,68m; cạnh 11-12 dài 7,64m; cạnh 12-13 dài 9,01m; cạnh 13-14 dài 4,31m; cạnh 14-15 dài 1,44m; cạnh 15-16 dài 13,40m; cạnh 16-17 dài 10,56m; cạnh 17-18 dài 1,94m; cạnh 18-19 dài 3,19m; cạnh 19-20 dài 7,28m; cạnh 20-20A dài 3,50m; cạnh 20A-30 dài 26,37m; cạnh 30-29 dài 19,88m; cạnh 29-28 dài 6,20m; cạnh 28-27 dài 5,26m; cạnh 27-26 dài 5,44m; (có sơ đồ kèm theo). Ông N được sở hữu toàn bộ cây cối trên phần đất được chia.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị M được sở hữu và sử dụng diện tích đất $800m^2$ (trong đó $100m^2$ đất ở; $700m^2$ đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 17 địa chỉ thôn N, xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc có các chiều cụ thể như sau: Cạnh 24-23 dài 14,28m; cạnh 23-22 dài 5,21m; cạnh 22 -21 dài 22,65m; cạnh 21-20A dài 11,46m; cạnh 20A-30 dài 26,37m; cạnh 30-29 dài 19,88m; cạnh 29-28 dài 6,20m; cạnh 28-27 dài 5,26m; cạnh 27-26 dài 5,44m; cạnh 26-4 dài 3,17m (có sơ đồ kèm theo). Bà M được sở hữu toàn bộ nhà, các công trình và cây cối trên phần đất được chia. Bà Nguyễn Thị M không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Cao Văn N.

Các đương sự được liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

4. Đình chỉ xét xử đối với thừa đất ao do tại phiên tòa ông Cao Văn N rút toàn bộ yêu cầu đối với thừa đất ao (thửa số 910, tờ bản đồ 07).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/7/2024, Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch nhận được đơn kháng cáo của ông Cao Văn N đề nghị cấp phúc thẩm chia đôi tài sản nhà đất và yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho ông 18.000.000đ ông bỏ ra sửa chữa nhà xuống cấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi liên quan đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm và xác định cấp sơ thẩm xét xử khách quan, hợp tình, hợp lý khi chia tài sản chung và để 25m² làm lối đi chung. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

- Về việc giải quyết vụ án:

- + Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Cao Văn N.
- + Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2024/HNGĐ- ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Về án phí ông N được miễn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Cao Văn N trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Cao Văn N đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi tài sản nhà đất và yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho ông 18.000.000đ là số tiền ông bỏ ra sửa chữa nhà xuống cấp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời trình bày của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ xác định: ông Cao Văn N và bà Nguyễn Thị M có khối tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 67, tờ bản đồ 08, diện tích 1625m² (trong đó 200m² đất thổ cư và 1425m² đất vườn) nay là thửa số 47, tờ bản đồ số 17 diện tích 1529,9m² trong đó 200m² đất ở, và 1329,9m² đất trồng cây lâu năm.

Về nguồn gốc thửa đất, qua xác minh và các đương sự thừa nhận là của bố mẹ ông N để lại cho vợ chồng ông N, bà M. Ông N và bà M kết hôn năm 1964, sau đó bà M về làm dâu và ở chung cùng gia đình ông N từ năm 1964 trên thửa đất này. Khi vợ chồng ly thân, ông N nơi khác, bà M vẫn ở trên thửa đất đó cho đến nay. Ngày 02/10/1999 thửa đất được Ủy ban nhân dân huyện Lập Thạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Cao Văn N. Ngày 24/4/2019 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Cao Văn N. Theo kết quả đo đạc do Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ CDP đo ngày 09/7/2023, thửa đất có diện tích 1529,9m², diện tích này giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, các đương sự đều thừa nhận diện tích giảm do sai số đo đạc, thực tế thửa đất sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ liên kề.

Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, tuy nhiên bà M là người ở trên thửa đất đó từ năm 1964 đến nay là người có công duy trì, tôn tạo và bảo quản tài sản. Từ năm 1995 ông N không còn ở chung cùng bà M trên thửa đất đó, theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định ông N cũng có lỗi trong vi phạm nghĩa vụ vợ chồng mới dẫn đến ly hôn. Do vậy xem xét công sức duy trì, tôn tạo tài sản cho bà M và chia cho bà M phần nhiều hơn so với ông N. Do đó, cấp sơ thẩm xem xét trích công sức cho bà M 95,7m² đất vườn, còn lại chia đôi cho ông N và bà M là hợp lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N đề nghị cấp phúc thẩm chia đôi thửa đất theo chiều dọc. Xét thấy nếu chia đôi thửa đất theo chiều dọc sẽ ảnh hưởng đến ngôi nhà và các công trình phụ trên đất. Hiện nay bà M 81 tuổi, bà M đã cao tuổi, không có

chỗ ở nào khác và không có khả năng xây dựng lại nhà nên cần chia cho bà M diện tích đất có nhà và các công trình để bà M yên tâm sống những năm tháng cuối đời. Do đó, yêu cầu chia đất theo chiều dọc sẽ không phù hợp và không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo ông N yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho ông 18.000.000đ là số tiền ông bỏ ra sửa chữa nhà xuống cấp. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông N không yêu cầu nội dung này. Các đương sự thống nhất đề nghị ai được hưởng phần đất có nhà hay cây cối thì phải giữ nguyên nên cấp sơ thẩm không buộc bà M phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông N là có căn cứ. Do yêu cầu này chưa được xem xét giải quyết tại cấp sơ thẩm nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

Quá trình giải quyết, cấp sơ thẩm đã xác minh nguồn gốc đất, quá trình sử dụng thửa đất và xem xét ai có nhu cầu sử dụng nhà, đất cũng như công sức đóng góp duy trì tồn tạo tài sản và quyết định: Để lại 25,6m² làm lối đi chung cho ông Cao Văn N và bà Nguyễn Thị M và trích công sức cho bà M 95,7m² đất vườn, còn lại chia đôi cho ông N và bà M. Cụ thể: bà M được chia phần đất có nhà và các công trình bà đang sử dụng có diện tích 800m² có các chiều cụ thể như sau: Cạnh 24-23 dài 14,28m; cạnh 23-22 dài 5,21m; cạnh 22 -21 dài 22,65m; cạnh 21-20A dài 11,46m; cạnh 20A-30 dài 26,37m; cạnh 30-29 dài 19,88m; cạnh 29-28 dài 6,20m; cạnh 28-27 dài 5,26m; cạnh 27-26 dài 5,44m; cạnh 26-4 dài 3,17m. Ông N được chia phần đất còn lại của thửa đất diện tích 704,3m² có các chiều như sau: Cạnh 26-5A dài 3m; cạnh 5A-5 dài 4,97m; cạnh 5-6 dài 4,5m; cạnh 6-7 dài 6,44m; cạnh 7-8 dài 19,14m; cạnh 8-9 dài 1,63m; cạnh 9-10 dài 7,93m; cạnh 10-11 dài 6,68m; cạnh 11-12 dài 7,64m; cạnh 12-13 dài 9,01m; cạnh 13-14 dài 4,31m; cạnh 14-15 dài 1,44m; cạnh 15-16 dài 13,40m; cạnh 16-17 dài 10,56m; cạnh 17-18 dài 1,94m; cạnh 18-19 dài 3,19m; cạnh 19-20 dài 7,28m; cạnh 20-20A dài 3,50m; cạnh 20A-30 dài 26,37m; cạnh 30-29 dài 19,88m; cạnh 29-28 dài 6,20m; cạnh 28-27 dài 5,26m; cạnh 27-26 dài 5,44m là phù hợp.

Từ những nhận định trên xác định cấp sơ thẩm xét xử là hợp tình, hợp lý và có căn cứ theo quy định Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó nội dung kháng cáo của ông N không được cấp phúc thẩm chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của viện kiểm sát.

[5] Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Ông N, bà M đều là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định

về án phí lệ phí Tòa án thì ông N, bà M thuộc trường hợp được miễn toàn bộ tiền án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông N, bà M.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, được xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn N, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 33/2024/HNGĐ- ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Để lỗi đi chung cho ông Cao Văn N và bà Nguyễn Thị M có diện tích 25,6m² có các chiều cụ thể như sau: cạnh 25-1 dài 4,32m; cạnh 1-2 dài 0,91m; cạnh 2-3 dài 2,40m; cạnh 3-4 dài 3,07m; cạnh 4-5A dài 1,04m; cạnh 5A- 26 dài 3m; cạnh 26 -24 dài 3,17m; cạnh 24-25 dài 4,16m (có sơ đồ kèm theo).

2. Chia cho ông Cao Văn N được sở hữu và sử dụng diện tích đất 704,3m² (trong đó 100m² đất ở; 604,3m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 17 địa chỉ thôn N, xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc có các chiều như sau: Cạnh 26-5A dài 3m; cạnh 5A-5 dài 4,97m; cạnh 5-6 dài 4,5m; cạnh 6-7 dài 6,44m; cạnh 7-8 dài 19,14m; cạnh 8-9 dài 1,63m; cạnh 9-10 dài 7,93m; cạnh 10-11 dài 6,68m; cạnh 11-12 dài 7,64m; cạnh 12-13 dài 9,01m; cạnh 13-14 dài 4,31m; cạnh 14-15 dài 1,44m; cạnh 15-16 dài 13,40m; cạnh 16-17 dài 10,56m; cạnh 17-18 dài 1,94m; cạnh 18-19 dài 3,19m; cạnh 19-20 dài 7,28m; cạnh 20-20A dài 3,50m; cạnh 20A-30 dài 26,37m; cạnh 30-29 dài 19,88m; cạnh 29-28 dài 6,20m; cạnh 28-27 dài 5,26m; cạnh 27-26 dài 5,44m; (có sơ đồ kèm theo). Ông N được sở hữu toàn bộ cây cối trên phần đất được chia.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị M được sở hữu và sử dụng diện tích đất 800m² (trong đó 100m² đất ở; 700m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 17 địa chỉ thôn N, xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc có các chiều cụ thể như sau: Cạnh 24-23 dài 14,28m; cạnh 23-22 dài 5,21m; cạnh 22 -21 dài 22,65m; cạnh 21-20A dài 11,46m; cạnh 20A-30 dài 26,37m; cạnh 30-29 dài 19,88m; cạnh 29-28 dài 6,20m; cạnh 28-27 dài 5,26m; cạnh 27-26 dài 5,44m; cạnh 26-4 dài 3,17m (có sơ đồ kèm theo). Bà M được sở hữu toàn bộ nhà, các công trình

và cây cối trên phần đất được chia. Bà Nguyễn Thị M không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Cao Văn N.

Các đương sự được liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ xét xử đối với thửa đất ao do tại phiên tòa ông Cao Văn N rút toàn bộ yêu cầu đối với thửa đất ao (thửa số 910, tờ bản đồ 07).

5. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho ông Cao Văn N và bà Nguyễn Thị M.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Kèm theo bản án là sơ đồ hiện trạng thửa đất do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ CDP đo vẽ tháng 7/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Lập Thạch;
- VKSND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS huyện Lập Thạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh